

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 59



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ không trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/07/2017
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Phạm Huy Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Phùng Quang Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Ông Trịnh Kiên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Vũ
Ông Nguyễn Văn Hiếu
Bà Phan Thị Thu Thảo
Ông Trần Hữu Chuyền

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 31/07/2017
Bổ nhiệm ngày 31/07/2017
Bổ nhiệm ngày 01/09/2017

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Đình Độ đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn Hiếu ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo Quyết định số 46A/2017/QĐ-DNP ngày 31 tháng 07 năm 2017.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 178/2017/BCKT-PB.00020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được lập ngày 28/03/2018, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811.009.945.269	620.768.656.057
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	190.087.737.299	108.635.957.390
1. Tiền	111		129.419.377.980	98.020.864.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.668.359.319	10.615.093.234
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	205.209.927.531	16.455.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		190.224.690.000	1.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.985.237.531	15.455.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.890.977.781	290.569.472.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	238.139.552.740	217.597.251.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	24.649.592.083	52.511.287.191
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	200.000.000	41.252.193.273
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	6.824.531.097	9.196.997.098
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(31.922.698.139)	(29.988.256.338)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	167.001.994.766	198.830.083.726
1. Hàng tồn kho	141		171.035.530.312	201.176.883.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.033.535.546)	(2.346.799.913)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		10.819.307.892	6.278.142.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	6.624.425.849	756.303.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.166.255.557	1.812.832.987
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.028.626.486	3.709.006.319
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.148.005.010.421	656.912.833.917
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		7.457.649.274	15.362.000.079
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	9.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	7.457.649.274	5.862.000.079
II/ Tài sản cố định	220		193.431.198.201	89.560.409.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	134.187.999.377	56.411.450.491
- Nguyên giá	222		248.672.917.761	150.565.577.396
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.484.918.384)	(94.154.126.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	59.243.198.824	33.148.959.378
- Nguyên giá	225		68.200.417.671	41.306.654.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.957.218.847)	(8.157.695.569)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		608.202.719	4.185.077.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	608.202.719	4.185.077.800
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	941.341.031.054	540.473.649.345
1. Đầu tư vào công ty con	251		941.341.031.054	410.769.959.345
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	104.203.690.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	25.500.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		5.166.929.173	7.331.696.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	5.166.929.173	7.331.696.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.959.014.955.690	1.277.681.489.974

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.338.642.796.904	925.336.132.195
I/ Nợ ngắn hạn	310		786.900.564.715	678.172.966.315
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	83.472.110.798	47.544.176.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.410.561.157	88.710.134.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.916.371.525	863.303.649
4. Phải trả người lao động	314		5.785.941.949	8.424.747.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.362.250.252	3.015.877.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	7.130.012.085	5.216.270.049
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	672.764.628.968	522.339.767.965
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		551.742.232.189	247.163.165.880
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	367.957.432.000	107.273.090.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	183.784.800.189	139.890.075.880
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.372.158.786	352.345.357.779
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	620.372.158.786	352.345.357.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.092.720.000	300.056.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.092.720.000	300.056.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.002.900.000	29.155.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(342.000)	(342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.551.700.494	22.409.279.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.551.700.494	22.409.279.487
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.959.014.955.690	1.277.681.489.974



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.044.086.206.046	889.392.507.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	655.190.744	365.049.498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.043.431.015.302	889.027.457.835
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	910.246.623.349	777.381.286.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		133.184.391.953	111.646.171.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	184.713.363.063	29.784.768.804
7. Chi phí tài chính	22	6.5	53.484.607.397	40.578.853.219
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.563.268.235	37.211.511.921
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	42.195.407.389	24.190.081.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	57.473.300.631	45.616.653.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.744.439.599	31.045.352.058
11. Thu nhập khác	31	6.8	2.585.652.186	8.984.615.683
12. Chi phí khác	32	6.9	6.468.218.827	1.576.937.624
13. Lợi nhuận khác	40		(3.882.566.641)	7.407.678.059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		160.861.872.958	38.453.030.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13.707.701.951	3.661.231.703
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		147.154.171.007	34.791.798.414



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	160.861.872.958	38.453.030.117
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.502.659.876	16.818.971.250
- Các khoản dự phòng	03	3.621.177.434	8.418.030.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(484.445.990)	761.717.688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(181.951.085.819)	(35.087.327.794)
- Chi phí lãi vay	06	48.563.268.235	37.211.511.921
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	55.113.446.694	66.575.934.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.719.623.252)	(39.592.329.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	30.141.353.327	(100.330.917.082)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48.213.517.968)	90.744.296.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.703.355.168)	(3.722.266.000)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(85.021.000.000)	5.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49.817.820.157)	(35.184.088.720)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(8.102.706.023)	(8.598.960.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.323.222.547)	(25.108.330.973)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80.054.558.387)	(22.423.060.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.454.777.836	11.416.054.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.629.740.017)	(104.262.384.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	147.151.695.759	27.023.462.042
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(974.389.606.000)	(404.746.861.991)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	808.146.447.291	107.273.090.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.700.717.071	25.600.298.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.620.266.447)	(360.119.402.568)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	120.872.630.000	123.211.780.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.205.614.352.828	1.081.254.675.096
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.039.004.770.399)	(805.332.645.490)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(13.927.340.460)	(8.742.672.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	273.554.871.969	390.391.137.042
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	81.611.382.975	5.163.403.501
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	108.635.957.390	103.274.039.329
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(159.603.066)	198.514.560

Tiền và tương đương tiền cuối năm

70

190.087.737.299

108.635.957.390



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.092.720.000 đồng (Năm trăm tỷ không trăm chín mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 12 năm 2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Dịch vụ du lịch;
- Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) theo Nghị quyết HĐQT số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017. Vốn điều lệ của DNP Water tại 31/12/2017 là 950 tỷ đồng trong đó, Công ty sở hữu trực tiếp 78,89% tương đương 749,5 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty sở hữu 0,05% tương đương 0,5 tỷ đồng.

Với mục đích tái cơ cấu lại các khoản đầu tư để phục vụ quản trị, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 2.050.323 cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm và 2.489.777 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water). Công ty đồng thời cũng chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang với số lượng 194.090 cổ phần cho DNP Water.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty cũng đã chuyển nhượng 3.990.000 cổ phần tương ứng 49,88% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP trong tháng 5/2017. Tháng 8/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã mua bổ sung cổ phiếu nâng sở hữu lên 70,77% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp.

Ngoài ra, trong tháng 10/2017, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai cùng các cổ đông khác thành lập Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP với tỷ lệ sở hữu tạm thời 42,43% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai không có mục đích nắm giữ lâu dài khoản đầu tư này do vậy, Công ty phân loại khoản đầu tư này là chứng khoán kinh doanh.

Ngoài hoạt động nêu trên, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

1.6 Cấu trúc Công ty**Các chi nhánh**

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 10 – Toà nhà HTP – 434 Trần Khát Chân – Hai Bà Trưng – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/17</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	72,65%	72,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70%	70%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	93,63%	84,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	78,95%	78,93%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/17
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	81%	74,68%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	70,77%	55,86%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	41,58%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí quản lý trái phiếu, mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động.... Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	365.233.426	465.489.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.054.144.554	97.382.865.437
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>114.618.308.061</i>	<i>94.299.459.411</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>14.435.836.493</i>	<i>3.083.406.026</i>
Tiền đang chuyển	-	172.508.824
Các khoản tương đương tiền	60.668.359.319	10.615.093.234
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>25.482.835.820</i>	<i>10.615.093.234</i>
<i>Trái phiếu Home direct 2016 - 3 - VNDirect (*)</i>	<i>35.185.523.499</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>190.087.737.299</u>	<u>108.635.957.390</u>

(*) Số lượng Trái phiếu Home direct 2016 – 3 – VN Direct là 34.209 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 đồng. Công ty được quyền chuyển nhượng bất cứ thời điểm nào sau khi thông báo cho Cổ phần chứng khoán VNDirect trước 03 ngày.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	636.484,24	14.426.743.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR	365,96	9.092.589
Cộng		<u>14.435.836.493</u>

Chi tiết số dư các khoản tiền nắm giữ nhưng không được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị tiền gửi ký quỹ mở LC	12.990.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa	12.990.000.000	-
- Ngân hàng khác		

Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 5.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Cổ phiếu	190.224.690.000	-	190.224.690.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP (i)	3.294.600.000	-	3.294.600.000	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	100.909.090.000	-	100.909.090.000	-	-	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An (ii)	21.371.000.000	-	21.371.000.000	-	-	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	63.650.000.000	-	63.650.000.000	-	-	-
Cộng	190.224.690.000	-	190.224.690.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000

Chi tiết số lượng cổ phiếu sở hữu:

	Mệnh giá	31/12/2017	01/01/2017
Cổ phiếu			
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	10.000	100.000	100.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường - CTCP	10.000	323.000	323.000
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.000	10.090.909	10.090.909
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	10.000	1.505.000	-
Công ty CP Quản lý Đầu tư DNP	10.000	6.365.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường – CTCP và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Huế được phân loại từ khoản đầu tư dài hạn khác do Công ty không còn mục đích nắm giữ lâu dài và sẽ thực hiện tái cấu trúc lại các khoản đầu tư vào ngành nước. Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc số 06/HĐNT/DNP-DNPW ngày 22 tháng 12 năm 2017 cam kết chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế với Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý để có thể chuyển nhượng theo đúng quy định pháp luật trước ngày 31/12/2018.
- (ii) Khoản đầu tư cổ phiếu LAW – Công ty CP Cấp thoát nước Long An được phân loại là chứng khoán kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng do Công ty sẽ thực hiện tái cấu trúc lại các khoản đầu tư vào ngành nước.

Tại thời điểm 31/12/2017, các cổ phiếu nêu trên chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc không có giao dịch trong một thời gian dài do vậy, Công ty không có đủ cơ sở để ghi nhận giá trị hợp lý của các chứng khoán trên. Giá trị hợp lý được ghi nhận tạm thời bằng với giá gốc đầu tư của Công ty.

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	14.985.237.531	14.985.237.531	15.455.000.000	15.455.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng (i)	14.985.237.531	14.985.237.531	15.455.000.000	15.455.000.000
Dài hạn	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Trái phiếu	-	-	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	14.985.237.531	14.985.237.531	40.955.000.000	40.955.000.000

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,7% - 6,8%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chattered với giá trị là 5.005.000.000 đồng và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị là 4.050.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	941.341.031.054	-	941.341.031.054	410.769.959.345	-	410.769.959.345
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm (i)				172.727.161.291	-	172.727.161.291
Công ty CP Nhựa Tân Phú (ii)	128.866.310.700	-	128.866.310.700	127.091.310.700	-	127.091.310.700
Công ty CP Bình Hiệp (iii)				59.365.467.000	-	59.365.467.000
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	37.466.720.354	-	37.466.720.354	37.466.720.354	-	37.466.720.354
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (iv)				14.019.300.000	-	14.019.300.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang (v)	25.408.000.000	-	25.408.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (vi)	749.500.000.000	-	749.500.000.000	-	-	-

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm				2.050.323	52,68%	52,68%
Công ty CP Nhựa Tân Phú	7.263.165	72,65%	72,65%	4.744.169	71,89%	71,89%
Công ty CP Bình Hiệp				3.033.832	53,70%	53,70%
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750	99,33%	99,33%	4.469.750	99,33%	99,33%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	-	1.401.930	65,00%	65,00%
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	2.540.800	51,00%	84,65%	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Tiền Giang	10.000	70,00%	70,00%	10.000	70,00%	70,00%
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	74.950.000	78,95%	78,93%	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty Đầu tư Nước và MT Việt Nam - CTCP	-	-	-	323.000	0,56%	0,56%
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	-	-	-	10.090.909	11,52%	11,52%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lý do tăng giảm đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

- (i) Công ty chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP theo nghị quyết HĐQT số 06/2017/NQ-HĐQT ngày 19/05/2017.
- (ii) Công ty thực hiện mua bổ sung 50.000 cổ phần nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú. Ngoài ra, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú có thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số lượng cổ phiếu được chia là 2.468.996 cổ phiếu.
- (iii) Công ty cũng đã chuyển nhượng 3.990.000 cổ phần tương ứng 49,88% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp cho Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP trong tháng 5/2017. Tháng 8/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP đã mua bổ sung cổ phiếu nâng sở hữu lên 70,77% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp.
- (iv) Công ty góp vốn bổ sung 9.785.264.000 đồng vào Công ty CP Đầu tư Hạ tầng DNP - Long An sau đó chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp 23.804.564.000 đồng cho Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP.
- (v) Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang để triển khai dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang có vốn điều lệ là 350 tỷ đồng trong đó, Công ty CP Nhựa Đồng Nai cam kết góp 51% tương ứng 178,5 tỷ đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP theo Nghị quyết HĐQT số 04/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017. Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP có vốn điều lệ tại 31/12/2017 là 950 tỷ đồng trong đó Nhựa Đồng Nai góp 749,5 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú 500.000.000 đồng, còn lại là các cổ đông khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác hiện đang được sử dụng để thế chấp, bảo lãnh cho các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

	<u>31/12/2017</u>
	<u>Cổ phiếu</u>
Cổ phiếu Nhựa Tân Phú	4.744.169
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	4.469.750

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung		
<i>Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa</i>	149.417.434.813	100.276.350.844
<i>Cho thuê TSCĐ hoạt động</i>	35.944.300	-
<i>Bán thanh lý TSCĐ</i>	10.692.431.912	
<i>Mua thành phẩm, hàng hóa</i>	106.660.991.299	101.119.122.624
<i>Cổ tức năm 2016</i>	69.728.100.000	20.113.875.000
<i>Vay dài hạn</i>	74.000.000.000	-
<i>Thanh toán gốc vay</i>	44.000.000.000	-
<i>Lãi vay phải trả</i>	24.657.534	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp		
<i>Cho vay</i>	-	17.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	7.500.000.000	-
<i>Trả khoản vay ngắn hạn</i>	7.500.000.000	-
<i>Thu lại tiền cho vay</i>	9.564.878.667	7.435.121.333
<i>Lãi cho vay</i>	246.751.632	387.471.853
<i>Cổ tức năm 2016</i>	3.033.832.000	2.427.065.600
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú		
<i>Bán vật tư cho Nhựa Tân Phú</i>	66.933.606.265	2.015.061.320
<i>Mua lại từ Nhựa Tân Phú</i>	85.051.653.768	-
<i>Mua lại TSCĐ, CCDC từ Nhựa Tân Phú</i>	3.917.131.224	-
<i>Mượn vật tư nguyên liệu</i>	305.081.732	-
<i>Vay vốn</i>		13.000.000.000
<i>Thanh toán gốc vay</i>	8.000.000.000	5.000.000.000
<i>Lãi vay</i>	136.333.333	376.555.556
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm		
<i>Cho vay ngắn hạn, dài hạn</i>	12.000.000.000	-
<i>Lãi trái phiếu, cho vay</i>	1.548.681.323	934.937.500
<i>Thuê xe ô tô</i>	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An		
<i>Vay vốn</i>	164.736.000	9.950.000.000
<i>Trả nợ vay</i>	3.556.331.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP		
<i>Chuyển nhượng cổ phần Đồng Tâm, Bình Hiệp</i>	336.584.041.291	-
<i>Chuyển nhượng khoản vay và trái phiếu Đồng Tâm</i>	47.000.000.000	-
<i>Chuyển nhượng phần vốn của DNP Long An</i>	23.804.564.000	-
<i>Chuyển nhượng phần vốn của DNP Bắc Giang</i>	19.409.000.000	-
<i>Cung ứng dịch vụ quản lý vận hành</i>	2.930.961.034	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	19.769.366	-		-
Công ty CP Nhựa Tân Phú	242.037.810	-	1.819.984.452	-
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	531.300.000	-		-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(13.371.127.269)	21.401.610.384	(10.700.805.192)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	989.278.460	-	10.237.810.020	-
Công ty CP Xây dựng Trường Xuân	27.813.991.430	-	13.919.630.417	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	12.122.375.795	-	7.403.607.667	-
COMCOPLAST	10.442.626.770	-	7.744.477.662	-
Các khách hàng khác	164.576.562.725	(18.551.570.870)	155.070.130.779	(19.287.451.146)
Cộng	238.139.552.740	(31.922.698.139)	217.597.251.381	(29.988.256.338)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	9.912.118.453	-	16.726.957.210	-
Trả trước các khách hàng khác				
Taizhou Huangyan Huida Plastic Machinery Co.,Ltd	-	-	11.712.637.275	-
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,LTD	2.193.645.982	-	-	-
Các đối tượng khác	12.543.827.648	-	24.071.692.706	-
Cộng	24.649.592.083		52.511.287.191	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Phải thu về cho vay

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	9.564.878.667	-
Các tổ chức khác	200.000.000	-	31.687.314.606	-
Cộng	200.000.000		41.252.193.273	

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	-	-	9.500.000.000	-
Cộng			9.500.000.000	

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm - Lãi trái phiếu, lãi vay	102.738.887	-	325.500.000	-
Phải thu các đối tượng khác				
Ký quỹ, ký cược	2.713.394.720	-	3.184.619.807	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	1.022.391.195	-	649.750.061	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	1.595.449.681	-	5.017.634.230	-
Phải thu khác	1.390.556.614	-	19.493.000	-
Cộng	6.824.531.097		9.196.997.098	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	3.699.462.680	-	3.986.536.604	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.758.186.594	-	1.875.463.475	-
Cộng	7.457.649.274	-	5.862.000.079	-

5.7 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	8.030.483.115	21.401.610.384	10.700.805.192
Các đối tượng khác	27.653.684.969	12.340.351.671	25.561.599.835	9.512.386.261
Cộng	52.293.532.925	20.370.834.786	50.201.447.791	20.213.191.453

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	36.499.104.980	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.748.791.143	-	161.314.001.422	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	17.580.001	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.704.935.404	(2.946.799.913)	6.234.870.804	(2.346.799.913)
Thành phẩm	24.923.061.176	(1.086.735.633)	22.302.726.064	-
Hàng hoá	26.662.584.082	-	7.656.466.905	-
Hàng gửi đi bán	2.497.053.527	-	3.651.238.443	-
Cộng	171.035.530.312	(4.033.535.546)	201.176.883.639	(2.346.799.913)

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được dùng để bảo đảm cho các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty là 118.727.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	20.285.637.212	115.708.085.674	11.387.689.528	3.184.164.982	150.565.577.396
Mua trong kỳ	1.365.288.541	81.373.167.858	3.535.023.300	934.133.778	87.207.613.477
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.794.254.925	29.606.362.324	-	-	42.400.617.249
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	15.180.702.961	-	-	15.180.702.961
Phân loại lại nhóm TS	(86.150.000)	86.150.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.185.609.343)	(14.470.865.033)	-	(101.075.200)	(15.757.549.576)
Bán tái thuê TSCĐ	(2.401.026.000)	(27.462.576.771)	(430.000.000)	(231.148.575)	(30.524.751.346)
Giảm khác	-	(399.292.400)	-	-	(399.292.400)
Số dư tại 31/12/2017	30.772.395.335	199.621.734.613	14.492.712.828	3.786.074.985	248.672.917.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	15.289.455.088	72.713.455.144	3.997.281.867	2.153.934.806	94.154.126.905
Khấu hao trong năm	2.124.743.741	15.207.077.810	1.578.717.844	350.825.441	19.261.364.836
Mua lại TSCĐ TTC	-	4.441.771.762	-	-	4.441.771.762
Phân loại lại nhóm TS	(9.620.083)	9.620.083	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(780.033.382)	(1.961.789.221)	-	(101.075.200)	(2.842.897.803)
Bán tái thuê TSCĐ	-	(231.870.316)	(21.500.000)	-	(253.370.316)
Giảm khác	-	(276.077.000)	-	-	(276.077.000)
Số dư tại 31/12/2017	16.624.545.364	89.902.188.262	5.554.499.711	2.403.685.047	114.484.918.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	4.996.182.124	42.994.630.530	7.390.407.661	1.030.230.176	56.411.450.491
Số dư tại 31/12/2017	14.147.849.971	109.719.546.351	8.938.213.117	1.382.389.938	134.187.999.377

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

63.025.901.772

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.437.701.134

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	-	41.306.654.947	-	-	41.306.654.947
Thuê tài chính trong năm	2.401.026.000	38.925.325.725	408.500.000	231.148.580	41.966.000.305
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(15.072.237.581)	-	-	(15.072.237.581)
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	65.159.743.091	408.500.000	231.148.580	68.200.417.671
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2017	-	8.157.695.569	-	-	8.157.695.569
Khấu hao trong năm	-	5.241.295.040	-	-	5.241.295.040
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.441.771.762)	-	-	(4.441.771.762)
Số dư tại 31/12/2017		8.957.218.847			8.957.218.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	-	33.148.959.378	-	-	33.148.959.378
Số dư tại 31/12/2017	2.401.026.000	56.202.524.244	408.500.000	231.148.580	59.243.198.824

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	4.185.077.800	25.421.284.524	29.606.362.324	-	-
<i>Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa nhập mua chưa nghiệm thu lắp đặt chạy thử</i>	<i>4.185.077.800</i>	<i>25.421.284.524</i>	<i>29.606.362.324</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Xây dựng cơ bản	-	13.423.663.644	12.794.254.925	21.206.000	608.202.719
<i>Công trình trạm điện</i>	<i>-</i>	<i>1.587.000.000</i>	<i>1.587.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hệ thống làm mát xưởng bao bì</i>	<i>-</i>	<i>76.130.000</i>	<i>76.130.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cải tạo xí nghiệp phụ kiện PVC</i>	<i>-</i>	<i>2.825.468.215</i>	<i>2.825.468.215</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cải tạo nhà xưởng bao bì 3</i>	<i>-</i>	<i>8.305.656.710</i>	<i>8.305.656.710</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cải tạo nhà xe và cửa cổng toàn công ty</i>	<i>-</i>	<i>548.711.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>548.711.800</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>-</i>	<i>80.696.919</i>	<i>-</i>	<i>21.206.000</i>	<i>59.490.919</i>
	4.185.077.800	38.844.948.168	42.400.617.249	21.206.000	608.202.719

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Chi phí trả trước

5.12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	421.535.250	515.916.915
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	3.349.585.076	11.845.909
Các khoản khác	2.853.305.523	228.540.206
Cộng	6.624.425.849	756.303.030

5.12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	562.186.591	3.803.426.262
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.153.124.657	1.773.228.863
Các khoản khác	2.451.617.925	1.755.041.699
Cộng	5.166.929.173	7.331.696.824

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	1.260.494.136	1.260.494.136		
Phải trả nhà cung cấp				
Sabic Asia Pacific Pte Ltd	30.469.765.290	30.469.765.290	13.074.909.740	13.074.909.740
Công ty TNHH J-Spiral	13.634.921.457	13.634.921.457		
Taizhou Huangyan Yongmao Mould Co.,Ltd			10.167.963.600	10.167.963.600
Itochu Corporation	4.114.125.600	4.114.125.600	3.126.252.250	3.126.252.250
Basell Asia Pacific Ltd	5.509.872.900	5.509.872.900		
Các nhà cung cấp khác	28.482.931.415	28.482.931.415	21.175.051.301	21.175.051.301
Cộng	83.472.110.798	83.472.110.798	47.544.176.891	47.544.176.891

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
Trả trước của các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-	83.483.070.387	83.483.070.387
Trả trước của các khách hàng khác				
BQL Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến Tre	-	-	494.649.992	494.649.992
Các khách hàng khác	4.410.561.157	4.410.561.157	4.732.414.533	4.732.414.533
Cộng	4.410.561.157	4.410.561.157	88.710.134.912	88.710.134.912

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	31.332.332.516	32.360.959.002	1.028.626.486	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.721.285	436.130.199	427.358.973	-	64.492.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.006.319	-	13.707.701.951	8.102.706.023	-	1.895.989.609
Thuế thu nhập cá nhân	-	807.582.364	3.046.865.936	2.898.558.895	-	955.889.405
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	3.709.006.319	863.303.649	48.526.030.602	43.792.582.893	1.028.626.486	2.916.371.525

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Chi phí phải trả

5.16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.761.325.594	3.015.877.516
Cước vận chuyển	1.309.524.090	-
Chi phí khác	5.291.400.568	-
Cộng	8.362.250.252	3.015.877.516

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty CP Nhựa Tân Phú	305.081.732	305.081.732		-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	6.042.293.150	6.042.293.150	-	-
Phải trả các đối tượng khác				
Kinh phí công đoàn	179.354.132	179.354.132	114.508.322	114.508.322
Bảo hiểm xã hội	-	-	330.349.997	330.349.997
Bảo hiểm y tế	2.617.728	2.617.728	58.705.389	58.705.389
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	25.411.538	25.411.538
Cổ tức phải trả	2.793.000	2.793.000	2.793.000	2.793.000
Phải trả khác	597.872.343	597.872.343	4.684.501.803	4.684.501.803
Cộng	7.130.012.085	7.130.012.085	5.216.270.049	5.216.270.049

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (i)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty CP quản lý đầu tư DNP (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác (iii)	197.957.432.000	197.957.432.000	37.273.090.000	37.273.090.000
Cộng	<u>367.957.432.000</u>	<u>367.957.432.000</u>	<u>107.273.090.000</u>	<u>107.273.090.000</u>

- (i) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư mua cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược trong đợt phát hành lần đầu ra công chúng của Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2016/HĐ-DNP ngày 25/11/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (ii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư với Công ty CP Quản lý đầu tư DNP, thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (iii) Khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tượng khác. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	7.664.736.000	15.664.736.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	-	-	164.736.000	164.736.000	-	-
Công ty CP Bình Hiệp	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	534.780.745.831	534.780.745.831	984.561.139.024	956.536.872.780	506.756.479.587	506.756.479.587
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Trường Sơn	-	-	7.733.544.641	54.360.097.528	46.626.552.887	46.626.552.887
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	55.261.510.079	55.261.510.079	91.303.568.550	59.925.644.286	23.883.585.815	23.883.585.815
Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN HCM	-	-	43.678.105.650	43.678.105.650	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	173.450.131.884	173.450.131.884	250.597.400.600	214.723.758.538	137.576.489.822	137.576.489.822
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN Sở giao dịch Đồng Nai	38.581.811.991	38.581.811.991	90.939.534.613	102.327.563.630	49.969.841.008	49.969.841.008
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	44.436.762.859	44.436.762.859	72.155.324.113	53.693.018.004	25.974.456.750	25.974.456.750
Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Biên Hòa	29.490.936.427	29.490.936.427	77.945.650.804	64.893.664.820	16.438.950.443	16.438.950.443
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai	62.962.497.770	62.962.497.770	64.694.640.662	68.126.715.135	66.394.572.243	66.394.572.243
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	80.790.174.409	80.790.174.409	158.163.570.543	140.176.209.101	62.802.812.967	62.802.812.967
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Hội sở	-	-	2.264.594.265	79.353.811.917	77.089.217.652	77.089.217.652
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Đồng Nai	49.806.920.412	49.806.920.412	105.086.744.583	55.279.824.171	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	19.998.460.000	19.998.460.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
3> Vay dài hạn đến hạn trả	23.821.623.188	23.821.623.188	36.294.475.646	13.586.449.320	1.113.596.862	1.113.596.862
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	211.920.000	211.920.000	240.766.669	130.766.665	101.919.996	101.919.996
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2	934.692.000	934.692.000	778.910.000	778.910.000	934.692.000	934.692.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	9.915.764.768	9.915.764.768	19.325.740.952	9.486.961.050	76.984.866	76.984.866
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	12.759.246.420	12.759.246.420	15.949.058.025	3.189.811.605		
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	14.437.259.949	14.437.259.949	14.437.259.949	6.469.691.516	6.469.691.516	6.469.691.516
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	753.809.508	753.809.508	753.809.508	293.933.584	293.933.584	293.933.584
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	231.879.072	231.879.072	231.879.072	1.075.958.082	1.075.958.082	1.075.958.082
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn	1.650.710.400	1.650.710.400	1.650.710.400			
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	11.800.860.969	11.800.860.969	11.800.860.969	5.099.799.850	5.099.799.850	5.099.799.850
5> Trái phiếu ngắn hạn	99.725.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	99.725.000.000	99.725.000.000	99.725.000.000	-	-	-
Cộng	672.764.628.968	672.764.628.968	1.142.682.610.619	992.257.749.616	522.339.767.965	522.339.767.965

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

<1> Khoản vay ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 161033 ngày 05 tháng 10 năm 2016 có hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu. Khoản vay ngắn hạn có thời hạn 06 tháng từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân theo thông báo của Ngân hàng.

<2> Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – KCN Biên Hoà

Hợp đồng tín dụng số 2016-HĐTDHM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 29 tháng 7 năm 2016. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay của Công ty là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ngày được ghi theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp (i) Hợp đồng thế chấp số 01/NĐN/2013/HĐTCC (ii) Hợp đồng thế chấp số 02/NĐN/2013/HĐTC (iii) Hợp đồng thế chấp số 03/NĐN/2013/HĐTC (iv) Hợp đồng cầm cố số 01-NHUA-2015/HĐCC (v) Hợp đồng cầm cố số 02-NHUA-2015/HĐCC (vi) Hợp đồng thế chấp số 01-2016-HTK-NHUA-ĐN/HĐTC.

<3> Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1405/2016/HĐTDHM-DN/135 ngày 31 tháng 10 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu, bảo lãnh trong nước và chiết khấu BCT phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại ống, phụ kiện ngành nước, bao bì, túi nilon nhựa. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/12/2016. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trong từng kế ước giải ngân.

<4> Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Bản sửa đổi thư cấp hạn mức tín dụng SBFL/042015-383 ngày 10 tháng 04 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán các khoản nhập khẩu nguyên vật liệu với kỳ hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất được áp dụng theo chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng biên độ tối thiểu 3%/năm trong đó chi phí huy động vốn áp dụng sẽ được cập nhật và thông báo cho Công ty tại từng thời điểm. Biện pháp đảm bảo của Thư hạn mức tín dụng là các Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, Hợp đồng thế chấp hàng hoá, Hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản.

<5> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hoà

Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động mục đích sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại. Thời hạn của khoản vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng là các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp 039/NHNT.BH ngày 09/07/2008 và Hợp đồng thế chấp 113/09/VCB.BH ngày 25/11/2009.

<6> Công ty vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng tín dụng số 200-91/15/VAB/HĐHMDN ngày 09/10/2015. Hạn mức cho vay tín dụng là: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương với kỳ hạn: 11 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng: 11%/năm đối với tiền VND và 5%/năm đối với USD. Biện pháp đảm bảo của hợp đồng là cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung, Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai, Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai thuộc sở hữu của ông Vũ Đình Độ và bà Nguyễn Thị Hạnh (vợ ông Độ) với số lượng là 1.338.345 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

<7> Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng số 16/2344014-NH/0332 ngày 01 tháng 09 năm 2016. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn của khoản vay là không quá 06 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ.

<8> Khoản vay Ngân hàng TCMP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai

Hợp đồng cấp tín dụng số 0025/2017/HĐTMHM-DN/PGBank ĐNI ngày 07/05/2017 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng đến ngày 17/02/2018 với thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Mục đích vay của Công ty là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất được áp dụng theo từng lần giải ngân

<9> Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả, nợ thuê tài chính đến hạn trả của các hợp đồng vay dài hạn và thuê tài chính được thuyết minh tại mục 5.18.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	54.491.398.996	54.491.398.996	113.813.477.804	89.188.965.724	29.866.886.916	29.866.886.916
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	<i>36.558.405.000</i>	<i>36.558.405.000</i>	<i>74.000.000.000</i>	<i>47.391.595.000</i>	<i>9.950.000.000</i>	<i>9.950.000.000</i>
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	44.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An	6.558.405.000	6.558.405.000	-	3.391.595.000	9.950.000.000	9.950.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>17.932.993.996</i>	<i>17.932.993.996</i>	<i>39.813.477.804</i>	<i>41.797.370.724</i>	<i>19.916.886.916</i>	<i>19.916.886.916</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN TPHCM	9.945.864.782	9.945.864.782	30.700.723.413	21.447.722.425	692.863.794	692.863.794
Ngân hàng Sinopac - chi nhánh TPHCM	6.379.623.208	6.379.623.208	8.782.754.391	19.138.869.630	16.735.738.447	16.735.738.447
Các đối tượng khác	1.607.506.006	1.607.506.006	330.000.000	1.210.778.669	2.488.284.675	2.488.284.675
2> Nợ thuê tài chính	29.765.623.414	29.765.623.414	41.789.154.671	22.046.720.221	10.023.188.964	10.023.188.964
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chaillease	173.461.931	173.461.931	-	251.202.329	424.664.260	424.664.260
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn	3.026.302.800	3.026.302.800	4.677.013.200	1.650.710.400	-	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	2.626.646.227	2.626.646.227	3.443.273.194	816.626.967	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam	23.939.212.456	23.939.212.456	33.668.868.277	19.328.180.525	9.598.524.704	9.598.524.704
3> Trái phiếu	99.527.777.779	99.527.777.779	99.575.000.000	100.047.222.221	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- KCN Biên Hòa	-	-	99.575.000.000	99.575.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	99.527.777.779	99.527.777.779	-	472.222.221	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	183.784.800.189	183.784.800.189	255.177.632.475	211.282.908.166	139.890.075.880	139.890.075.880

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính:

	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	15.129.419.379	1.202.078.919	13.927.340.460	9.740.534.839	997.862.275	8.742.672.564
Cộng	15.129.419.379	1.202.078.919	13.927.340.460	9.740.534.839	997.862.275	8.742.672.564

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết các khoản vay dài hạn

<1> Khoản vay Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung

Hợp đồng vay ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung và Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Thời hạn cho vay 13 tháng với lãi suất vay là 10%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp.

<2> Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Thư đề nghị số MBB/HCMC/LO/2016/DNP/01 ngày 25 tháng 07 năm 2016 với hạn mức của khoản vay là 2.950.000 USD với thời hạn tối đa là 03 năm. Mục đích vay là để nhập máy móc thiết bị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Biện pháp đảm bảo của Hợp đồng bao gồm (i) Tiền đặt cọc 10% tổng giá trị Hợp đồng mua máy móc thiết bị (ii) thế chấp tài sản cố định là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng.

<3> Khoản vay Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số 162004 ngày 16 tháng 03 năm 2016 với hạn mức tín dụng của khoản vay là 1.500.000 USD hoặc một khoản tiền tương đương bằng đồng tiền tùy chọn. Mục đích của khoản vay đầu tư mua máy móc và thiết bị. Lãi suất áp dụng theo thông báo của Ngân hàng được điều chỉnh 03 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm của hợp đồng này các máy móc và thiết bị được tài trợ dưới khoản tín dụng này.

<4> Các hợp đồng thuê tài chính

Các hợp đồng thuê tài chính với các công ty cho thuê tài chính nhằm đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê từ 36 - 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Công ty cam kết mua lại tài sản cố định thuê tài chính khi hết thời hạn thuê với giá danh nghĩa được quy định tại từng hợp đồng thuê.

<5> Trái phiếu thông thường

5.1 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Biên Hòa và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Dịch vụ khách hàng đặc biệt để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ.

Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

Thời điểm phát hành	: 25/05/2016.
Kỳ hạn gốc	: 36 tháng
Kỳ hạn còn lại	: 23 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	: 100 trái phiếu
Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND
Lãi suất	: 7,4% /năm đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,5%.
Thời hạn thanh toán	: Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn
Tài sản bảo đảm	: Trái phiếu được bảo đảm bằng máy móc thiết bị và công trình tại 02 nhà máy nước của Công ty CP Bình Hiệp, lô đất A6 – A7, p. Xuân An, Phan Thiết, Bình Thuận thuộc sở hữu của Công ty CP Bình Hiệp và đây chuyển sản xuất ông nhựa HDPE của Công ty CP Nhựa Đồng Nai.

Chi phí phát hành trái phiếu là 1.000.000.000 đồng. Giá trị chi phí phát hành trái phiếu còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2017 là 472.222.22 đồng được điều chỉnh giảm vào mệnh giá trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Trái phiếu thường phát hành cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, tái cơ cấu các khoản nợ.

Thông tin chi tiết về trái phiếu này như sau:

Thời điểm phát hành	: 31/05/2017
Kỳ hạn gốc	: 18 tháng
Kỳ hạn còn lại	: 11 tháng
Số lượng trái phiếu phát hành	: 100 trái phiếu
Mệnh giá	: 1.000.000.000 VND
Lãi suất	: 8,5%/06 tháng (06 kì tính lãi) đầu tiên; Các kì tính lãi tiếp theo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng 3,25%
Thời hạn thanh toán	: Trả gốc 1 lần đáo hạn hoặc vào ngày mua lại trái phiếu trước hạn
Tài sản bảo đảm	: A): Cổ phần Công ty Cổ phần Bình Hiệp thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) với tổng giá trị theo mệnh giá tối thiểu là 30.338.320.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phần tối thiểu là 3.033.832 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) (B): Cổ phần Công ty Cổ phần Nhà Máy nước Đồng Tâm thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (DNP Water) với tổng giá trị theo mệnh giá tối thiểu là 205.032.300.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phần tối thiểu là 2.050.323 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần).
Chi phí phát hành	: 450.000.000 đồng

Toàn bộ giá trị còn lại của khoản trái phiếu này đã được phân loại lên vay và nợ tài chính đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	135.071.410.000	16.905.000.000	(342.000)	25.035.140.292	17.330.571.073	194.341.779.365
Tăng vốn trong năm trước	110.961.780.000	12.250.000.000	-	-	-	123.211.780.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.791.798.414	34.791.798.414
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	29.713.090.000	-	-	-	(29.713.090.000)	-
Chia cổ phiếu thưởng	24.309.960.000	-	-	(24.309.960.000)	-	-
Số dư tại 31/12/2016	300.056.240.000	29.155.000.000	(342.000)	725.180.292	22.409.279.487	352.345.357.779
Số dư tại 01/01/2017	300.056.240.000	29.155.000.000	(342.000)	725.180.292	22.409.279.487	352.345.357.779
Tăng vốn trong năm nay	121.024.730.000	(152.100.000)	-	-	-	120.872.630.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	147.154.171.007	147.154.171.007
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	75.011.750.000	-	-	-	(75.011.750.000)	-
Thưởng cổ phiếu ESOP	4.000.000.000	-	-	-	(4.000.000.000)	-
Số dư tại 31/12/2017	500.092.720.000	29.002.900.000	(342.000)	725.180.292	90.551.700.494	620.372.158.786

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.056.240.000	135.071.410.000
Vốn góp tăng trong năm	200.036.480.000	164.984.830.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.092.720.000	300.056.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.011.750.000	29.713.090.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	<i>75.011.750.000</i>	<i>29.713.090.000</i>

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.272	30.005.624
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.272	30.005.624
Cổ phiếu phổ thông	50.009.272	30.005.624
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	10	10
Cổ phiếu phổ thông	10	10
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.262	30.005.614
Cổ phiếu phổ thông	50.009.262	30.005.614
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.040.478.249.432	886.948.749.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.130.961.034	511.452.000
Doanh thu khác	476.995.580	1.932.305.663
Cộng	1.044.086.206.046	889.392.507.333

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty CP Nhựa Tân Phú	66.933.606.265	2.015.061.320
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	149.417.434.813	100.276.350.844
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	2.930.961.034	-
Cộng	219.282.002.112	102.291.412.164

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	84.030.680	-
Giảm giá hàng bán	156.963.399	-
Hàng bán bị trả lại	414.196.665	365.049.498
Cộng	655.190.744	365.049.498

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	908.559.887.716	777.381.286.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.686.735.633	-
Cộng	910.246.623.349	777.381.286.504

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.088.665.092	3.777.482.577
Lãi bán các khoản đầu tư	103.643.571.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.761.932.000	22.582.474.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.734.748.981	2.993.215.914
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	484.445.990	431.595.466
	184.713.363.063	29.784.768.804

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	48.563.268.235	37.211.511.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.992.985.843	1.560.674.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.193.313.154
Chi phí tài chính khác	928.353.319	613.353.847
Cộng	53.484.607.397	40.578.853.219

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	9.621.448.025	3.203.175.411
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.516.659.012	1.032.014.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.340.374.293	1.727.359.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.968.571.352	13.728.320.384
Chi phí bằng tiền khác	2.748.354.707	4.499.211.229
Cộng	42.195.407.389	24.190.081.221

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.915.065.934	20.374.596.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.036.402.154	1.572.640.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.052.966.779	1.760.747.879
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.934.441.801	8.418.030.944
Chi phí bằng tiền khác	17.530.423.963	13.486.637.710
Cộng	57.473.300.631	45.616.653.637

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.768.904.617
Các khoản khác	2.585.652.186	215.711.066
Cộng	2.585.652.186	8.984.615.683

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	543.082.273	-
Phạt vi phạm hành chính	621.448.407	208.496.256
Chi phí xử lý phế thải	4.289.256.000	-
Các khoản khác	1.014.432.147	1.368.441.368
Cộng	6.468.218.827	1.576.937.624

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.861.872.958	38.453.030.117
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(92.323.363.202)	(18.811.877.819)
<i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i>	359.883.334	254.777.198
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	4.161.405.411	3.515.819.830
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(72.761.932.000)	(22.582.474.847)
<i>Cổ phiếu thưởng từ quỹ ĐTPT và LN CPP của Bình Hiệp</i>	(24.082.719.947)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	68.538.509.756	19.641.152.298
Trong đó,		
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế (giảm 50%)</i>	-	2.669.987.562
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	13.707.701.951	3.928.230.459
Thuế TNDN được giảm theo diện đầu tư mở rộng	-	266.998.756
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	13.707.701.951	3.661.231.703

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	70.236.285.487	49.119.344.784
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.371.918.347	512.456.130.228
Chi phí công cụ dụng cụ	10.421.065.890	5.625.533.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.502.659.876	16.818.971.250
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.934.441.801	8.418.030.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	79.256.093.316	68.125.186.369
Cộng	733.726.464.716	660.567.197.524

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	41.789.154.671	14.588.839.825

7.2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi thanh toán ký quỹ để mở các thư tín dụng của Ngân hàng Malayan Banking Berhard	12.990.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam KCN Biên Hòa	12.990.000.000	-

7.3 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.105.614.352.828	981.254.675.096
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>1.205.614.352.828</u>	<u>1.081.254.675.096</u>

7.4 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.039.004.770.399	805.332.645.490
Cộng	<u>1.039.004.770.399</u>	<u>805.332.645.490</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD)

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	672.764.628.968	183.784.800.189	-	856.549.429.157
Phải trả người bán	83.472.110.798	-	-	83.472.110.798
Chi phí phải trả	8.362.250.252	-	-	8.362.250.252
Phải trả khác	6.945.247.225	367.957.432.000	-	374.902.679.225
Cộng	771.544.237.243	551.742.232.189		1.323.286.469.432
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	522.339.767.965	139.890.075.880	-	662.229.843.845
Phải trả người bán	47.544.176.891	-	-	47.544.176.891
Chi phí phải trả	3.015.877.516	-	-	3.015.877.516
Phải trả khác	4.684.501.803	107.273.090.000	-	111.957.591.803
Cộng	577.584.324.175	247.163.165.880		824.747.490.055

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.087.737.299	-	108.635.957.390	-	190.087.737.299	108.635.957.390
Phải thu khách hàng	238.139.552.740	(31.922.698.139)	217.597.251.381	(29.988.256.338)	206.216.854.601	187.608.995.043
Phải thu về cho vay	200.000.000	-	41.252.193.273	-	200.000.000	41.252.193.273
Phải thu khác	14.282.180.371	-	15.058.997.177	-	14.282.180.371	15.058.997.177
Đầu tư tài chính	1.146.550.958.585	-	556.928.649.345	-	1.146.550.958.585	556.928.649.345
	1.589.260.428.995	(31.922.698.139)	939.473.048.566	(29.988.256.338)	1.557.337.730.856	909.484.792.228
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	856.549.429.157	-	662.229.843.845	-	856.549.429.157	662.229.843.845
Phải trả người bán	83.472.110.798	-	47.544.176.891	-	83.472.110.798	47.544.176.891
Chi phí phải trả	8.362.250.252	-	3.015.877.516	-	8.362.250.252	3.015.877.516
Phải trả khác	374.902.679.225	-	111.960.384.803	-	374.902.679.225	111.960.384.803
	1.323.286.469.432	-	824.750.283.055	-	1.323.286.469.432	824.750.283.055

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đang bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam. Số dư của khoản vay này đến thời điểm 31/12/2017 là 58.944.771.642 đồng. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ vay này.

Ngoài khoản nêu trên, Công ty không thực hiện bảo lãnh cho một bên thứ ba nào khác.

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm

Số tiền
VND

6.961.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các Công ty con của Công ty được trình bày tại thuyết minh 5.2

Ngoài ra, Công ty giao dịch với các bên có liên quan khác sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>31/12/2017</u>
			<i>VND</i>
Công ty CP Quản lý đầu tư DNP	Công ty thành viên	Phải trả khác	100.000.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chủ yếu là:

- Kinh doanh ống nhựa cấp thoát nước và các phụ kiện
- Xuất khẩu bao bì túi nilon

Công ty có chi nhánh tại Hà Nội nhưng hoạt động kinh doanh là không đáng kể.

Do vậy, Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Năm 2017			Năm 2016		
	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	711.143.180.509	332.287.834.793	1.043.431.015.302	581.079.850.771	307.947.607.064	889.027.457.835
2. Giá vốn hàng bán	586.265.984.426	323.980.638.923	910.246.623.349	478.606.891.077	298.774.395.427	777.381.286.504
3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.877.196.083	8.307.195.870	133.184.391.953	102.472.959.694	9.173.211.637	111.646.171.331
4. Khấu hao TSCĐ	16.089.722.742	8.412.937.134	24.502.659.876	7.413.804.163	5.803.381.998	13.217.186.161

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu